

Số: 07 /NQ-HĐT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**V/v phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm giai đoạn
2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-HĐDH ĐHTN ngày 12/8/2020 của Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Tờ trình số 1310/ĐHNL-HCTC ngày 14/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm V/v đề nghị phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

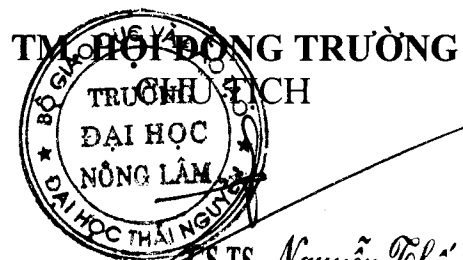
Điều 2. Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm quyết định ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) thành viên Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để th/h);
- Lưu: VT, HĐT.



GS.TS. Nguyễn Thế Hùng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Thái Nguyên, năm 2020

PHẦN I

SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG

1.1. Sứ mệnh

Đào tạo trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao và sản phẩm khoa học công nghệ có giá trị phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế cho khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2. Tâm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên sẽ là một trong những trường đại học hàng đầu ở Việt Nam, được công nhận là cơ sở giáo dục đại học đảm bảo chất lượng trong hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục khu vực Đông Nam Á (AUN-QA).

1.3. Giá trị cốt lõi

- Chất lượng (Quality)
 - Trách nhiệm (Responsibility)
 - Công bằng (Equity)
 - Sáng tạo (Creativeness)
- Quality - Responsibility - Equity - Creativeness (QREC)

1.4. Triết lý giáo dục

- Phát triển toàn diện (Comprehensive development)
- Thực tiễn (Reality)
- Hội nhập (Integration)

1.5. Định hướng phát triển

- Đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Các chương trình đào tạo được kiểm định theo chuẩn của khu vực ASEAN.

- Phát triển Trường theo định hướng ứng dụng, tạo ra những sản phẩm khoa học công nghệ được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (ISI, SCOPUS), có tính ứng dụng cao và có khả năng thương mại.

- Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đào tạo và nghiên cứu theo hướng hiện đại, xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam để thu hút các tổ chức, chuyên gia giỏi, sinh viên trong nước và quốc tế đến hợp tác, làm việc và học tập.

- Đa dạng hóa nguồn thu tài chính để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao đời sống cán bộ viên chức và người học.

- Chủ động tham gia và tổ chức các hoạt động xã hội để nâng cao trách nhiệm với cộng đồng, tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

2.1. THỰC TRẠNG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

2.1.1. Công tác đào tạo

Hiện nay, Nhà trường đã và đang đào tạo 22 chuyên ngành đại học, 10 chuyên ngành thạc sĩ và 8 chuyên ngành tiến sĩ. Hằng năm tuyển sinh 1.200 - 1.500 sinh viên, 300 - 350 học viên, nghiên cứu sinh, quy mô đào tạo hiện nay 4.680 sinh viên và học viên.

Tính đến năm 2020, Nhà trường đã đào tạo được cho đất nước trên 50.000 kỹ sư và cử nhân, gần 4.000 thạc sĩ, trên 100 tiến sĩ. Lực lượng này đang đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc nói riêng.

Ngoài các chương trình đào tạo đại trà, Nhà trường còn triển khai đào tạo 03 chương trình tiên tiến hợp tác với nước ngoài, sinh viên được học tập bằng tiếng Anh, mỗi năm thu hút 80 - 100 sinh viên quốc tế từ các nước: Lào, Philippin, Malaysia, Indonexia, Pháp, Nigenia, Mozambich... đến học tập toàn khóa và lấy bằng đại học tại Trường. Năm học 2021-2022, Nhà trường triển khai 03 chương trình đào tạo bậc đại học theo hướng chất lượng cao gồm: Thú y; Công nghệ thực phẩm và Nông nghiệp công nghệ cao.

Hầu hết các chương trình đào tạo của Trường đều hợp tác với doanh nghiệp trong đánh giá nhu cầu đào tạo, đánh giá chương trình, hỗ trợ thực hành, thực tập, nghiên cứu, đánh giá kết quả học tập và chuẩn đầu ra của sinh viên.

Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đã được nhà trường triển khai thường xuyên, trong thời gian qua đã tự đánh giá tất cả các chương trình đào tạo. Năm 2021, Nhà trường đã được tổ chức kiểm định AUN-QA đánh giá và công nhận 03 chương trình đào tạo đạt chuẩn là: Thú y; Công nghệ thực phẩm và Chăn nuôi thú y.

Giai đoạn 2017-2020, mỗi năm nhà trường cử được 150-200 sinh viên đi thực tập nghề ở nước ngoài như: Israel, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Hạn chế:

- Chất lượng đào tạo chưa được cải thiện.
- Việc ứng dụng chuyển đổi số trong đào tạo còn chậm.

- Phương pháp giảng dạy và đánh giá sinh viên chưa tạo ra được động lực cho người học.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho thực hành, thực tập chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Kết nối doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trong một số ngành còn hạn chế.

- Khai thác chưa hiệu quả tài nguyên số trong thư viện.

2.1.2. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Trong giai đoạn 2018 - 2020, Nhà trường đã thực hiện 39 đề tài cấp Nhà nước, 37 đề tài dự án cấp Bộ, 08 đề tài cấp Đại học, 113 đề tài dự án, chương trình chuyển giao cấp Tỉnh, 08 đề tài cấp Đại học, 111 đề tài cấp Trường và 154 đề tài sinh viên. Tổng kinh phí thu từ NCKH & CGCN trong 3 năm là 230,165 tỷ đồng, trong đó nguồn kinh phí do Nhà trường chi cho hoạt động NCKH cấp cơ sở là 2,11 tỷ đồng.

Kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường không ngừng tăng lên. Cụ thể, năm 2018 tổng kinh phí từ hoạt động NCKH và CGCN là 49,470 tỷ đồng, thì đến năm 2020 đạt 100,664 tỷ đồng (tăng 103% so với 2018). Kinh phí từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tính trên cán bộ cơ hữu của Trường đạt 167,69 triệu/người năm 2018; tăng lên 341,23 triệu/người.

Số lượng bài báo quốc tế, hội thảo quốc tế: Trong 3 năm vừa qua, Trường đã 5 hội thảo quốc tế đa ngành và chuyên ngành, đã thu hút nhiều nhà khoa học, nhà quản lý quốc tế tham dự, tổ chức 02 Hội thảo chia sẻ về công tác đăng ký sở hữu trí tuệ, sử dụng phần mềm quản lý khoa học; 06 Hội nghị về chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý, nâng cao chất lượng nhiệm vụ KHCN và tìm kiếm nguồn đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên gia đã tư vấn được 23 đề án phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới và phát triển sản phẩm OCOP tại các địa phương. Hằng năm, các nhà khoa học của Trường cũng đã công bố được 180-230 bài báo trên tạp chí trong nước và từ 30 - 38 bài báo trên tạp chí khoa học uy tín (ISI, SCOPUS). Trong 3 năm đã có 14 sản phẩm được công nhận sở hữu trí tuệ.

Hạn chế:

- Số lượng bài báo quốc tế đăng tải trên các tạp chí trong danh mục ISI, SCOPUS còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh về đội ngũ các nhà khoa học của Nhà trường.

- Chưa khai thác được nguồn kinh phí từ các Bộ: TN&MT, Công thương, Ủy ban dân tộc.

- Hợp tác KHCN với các doanh nghiệp trong và ngoài nước chưa thực sự mạnh.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức, công tác phát triển đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu

Nhà trường đã có một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh theo đúng quy định, bao gồm: Hội đồng Trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng, 07 Phòng chức năng, 08 Khoa và 02 Trung tâm đào tạo, 01 Văn phòng Chương trình tiên tiến, 02 Viện nghiên cứu, 9 Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ (KHCN) và phục vụ đào tạo; các tổ chức đoàn thể như: công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh... Đặc biệt, Nhà trường đã bước đầu thành công trong tiến trình tự chủ cho các Trung tâm, Viện nghiên cứu của Trường.

Tính đến tháng 12/2020 toàn trường có 484 người (trong đó có 393 viên chức và người lao động do Nhà trường trả lương, 91 người lao động do các đơn vị tự chủ trả lương). Trong 393 viên chức, lao động hợp đồng do Nhà trường trả lương có 275 viên chức và 118 lao động hợp đồng.

- Tổng số giảng viên: 267/393 người (67,9%), trong đó: viên chức là 238 người, lao động hợp đồng là 29 người; số cán bộ phục vụ đào tạo là 126/393 người (32,1%), trong đó viên chức là 37 người, lao động hợp đồng là 89 người.

- Số giảng viên cơ hữu có học hàm Giáo sư, phó giáo sư là 24 người (đạt tỷ lệ 8,99% so với giảng viên). Số giảng viên có trình độ Tiến sĩ: 144/267 người (đạt tỷ lệ 53,9%). Ngoài ra, có 15 GS, PGS nguyên là giảng viên của Nhà trường làm việc với chế độ hợp đồng thỉnh giảng.

- Số cán bộ phục vụ có trình độ đại học trở lên là 111/126 người (chiếm tỷ lệ 88,0%), trong đó có 01 Tiến sĩ, 49 Thạc sĩ.

Hạn chế:

- Vị trí việc làm của một số cá nhân chưa hợp lý, thiếu việc làm do tỷ lệ tuyển sinh một số ngành thấp nên năng suất lao động chưa cao. Chưa có hệ thống giám sát, đánh giá công việc thực sự hiệu quả nên chưa phân loại được cán bộ, giảng viên theo đúng kết quả công việc đã thực hiện để từ đó có chế độ thưởng phạt công minh.

- Nhà trường có nhiều giảng viên được đào tạo ở nước ngoài, có tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ cao nhưng chưa tập hợp được thành các nhóm

nghiên cứu chuyên sâu, chưa có nhiều công bố khoa học trên tạp chí quốc tế uy tín, chưa có nhiều sản phẩm được thương mại.

- Đội ngũ cán bộ cơ hữu chiếm tỷ lệ cao, chưa khai thác được nguồn lực của Đại học vùng.

2.1.4. Công tác cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu

Tổng diện tích đất do Nhà trường quản lý là 261 ha, trong đó khuôn viên chính của Trường tại Thành phố Thái Nguyên có diện tích là 102 ha, Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp tại huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang 138 ha, Trung tâm nghiên cứu cây ôn đới tại Phia Đén, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng 20 ha. Tổng diện tích xây dựng các công trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường là 101.000 m². Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ, xưởng thực hành được trang bị nhiều trang thiết bị hiện đại. Trong giai đoạn 2018-2020, Nhà trường ưu tiên phát triển cơ sở vật chất của các Viện và các Trung tâm nghiên cứu. Đặc biệt đã hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án Trung tâm nghiên cứu cây trồng cận, chịu hạn chịu lạnh thích ứng với biến đổi khí hậu miền núi phía Bắc với trang thiết bị phục vụ thí nghiệm được đánh giá hiện đại, đồng bộ với tổng kinh phí 73 tỷ đồng.

Hệ thống ký túc xá với hơn 4.000 chỗ ở, đáp ứng trên 70% chỗ ở cho sinh viên hệ chính quy, Nhà trường có tổ hợp các công trình thể dục thể thao hoàn chỉnh phục vụ vui chơi giải trí cho CBVC và sinh viên.

Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng khu trải nghiệm nông nghiệp SMART với diện tích 3,3 ha. Đây được coi là khu tập trung thực hành thực tập của các khoa chuyên môn.

Hạn chế:

- Có diện tích đất lớn và đa dạng để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên việc sử dụng, khai thác chưa thực sự hiệu quả. Các mô hình phục vụ cho học tập, nghiên cứu chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa trong sản xuất hiện nay. Mặt khác các mô hình chưa có khả năng thương mại hóa đem lại thu nhập cho Nhà trường.

- Nhiều phòng thí nghiệm của Viện nghiên cứu, các Khoa đã được trang bị một số trang thiết bị hiện đại nhưng việc sử dụng, khai thác lại chưa đem lại hiệu quả thiết thực. Chưa có cơ chế đầu tư ưu tiên, chia sẻ sử dụng giữa các Viện, các Khoa dẫn đến lãng phí đầu tư.

- Ký túc xá hiện đã xuống cấp, chưa có kinh phí tu bổ.

- Một số phòng thí nghiệm đã xuống cấp cần được nâng cấp đồng bộ về cơ sở vật chất và trang thiết bị.

- Năng lực sử dụng các trang thiết bị máy móc phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu của cán bộ, giáo viên còn nhiều bất cập.

- Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý còn yếu và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo trực tuyến và chuyển đổi số.

2.1.5. Công tác tài chính

Về nguồn thu của Nhà trường: nguồn thu từ ngân sách nhà nước dao động hàng năm từ 28 đến 35 tỷ, chiếm từ 20,9% - 32% tổng thu của Trường. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, bao gồm nguồn thu từ học phí và các nguồn thu khác xấp xỉ 100 tỷ/năm, chiếm khoảng 68% -79,1% tổng nguồn thu của Trường.

Trong đó:

+ *Nguồn thu từ học phí:* tổng thu từ học phí giai đoạn 2016-2020 là 309,387 tỷ đồng. Thu từ du học, thực tập nghề nước ngoài, cấp chứng chỉ ngắn hạn là 32,081 tỷ đồng.

- *Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ:* giai đoạn 2016-2020, tổng kinh phí của các đề tài dự án do nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) cấp là 12,376 tỷ, từ các nguồn khác là 155 tỷ đồng, tăng so với giai đoạn trước là 397,68 %; góp phần nâng cao thu nhập cho CBVC tham gia các chương trình, dự án.

+ *Lập các dự án đầu tư, huy động vốn hợp tác đầu tư, xã hội hoá xây dựng các công trình dịch vụ và sản xuất:* từ năm 2016 đến 2020 đã xây dựng được 44 mô hình xã hội hoá, tổng thu là 9,3 tỷ đồng, tăng so với giai đoạn trước là 17,72%.

+ *Nguồn thu từ tiết kiệm chi:* đã thực hiện khoán các khoản chi như điện, nước, văn phòng phẩm, xăng xe, tiếp khách...với tổng kinh phí là 830 triệu đồng, giảm được 10% so với giai đoạn trước.

- *Về nguồn chi:* bình quân trường tự đảm bảo cân đối chi thường xuyên được khoảng 75% -85% từ nguồn thu sự nghiệp. Tuy nhiên, với tỷ lệ chi thường xuyên này vẫn chưa thể đảm bảo đủ nguồn lực để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo thu nhập tăng thêm cho cán bộ, giảng viên hàng năm. Hiện nay, Nhà trường đã có 9 đơn vị tự chủ hoàn toàn trong đó có 2 viện, 7 trung tâm nghiên cứu, 2 đơn vị và 2 bộ phận thực hiện cơ chế khoán lương. Đến năm 2020, Nhà trường đã tự chủ được 85% tài chính trong đơn vị.

+ Các khoản chi cho phúc lợi hằng năm cho cán bộ viên chức: năm 2016-2020 tổng chi phúc lợi là 10,537 tỷ đồng/năm, tăng so với giai đoạn trước 40,61%. Tuy nhiên, mức chi tiền nghỉ mát, tiền quà tết cho cán bộ viên chức chưa cao.

+ Thu nhập tăng thêm duy trì mức 35% trong 2 năm 2016, 2017 và giảm xuống còn 15-20% năm 2018, đến 2019 không còn thu nhập tăng thêm. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của CBVC vẫn ở mức cao so với bình quân của các trường thành viên trong Đại học Thái Nguyên. Tổng thu nhập tăng thêm là 27,2 tỷ, tăng so với giai đoạn trước là 12,9%. Thu nhập bình quân người/tháng đạt 8,97 triệu đồng/người/tháng tăng so với giai đoạn trước là 25,45%.

Hạn chế, khó khăn:

- Nguồn thu giảm do ngân sách nhà nước cấp giảm dần, đặc biệt khi số lượng sinh viên liên tục giảm trong những năm gần đây đã ảnh hưởng lớn đến nguồn thu của nhà trường. Đặc biệt năm 2020 do dịch covid diễn biến phức tạp công tác tuyển sinh tiếp tục gặp nhiều khó khăn,

- Các hoạt động tạo thu nhập không đa dạng. Sự đóng góp của các Viện và Trung tâm cho Nhà trường còn ít.

- Đối tượng sinh viên chủ yếu là học sinh miền núi điều kiện kinh tế khó khăn nên việc nợ đọng học phí khá lớn. Đối tượng miễn giảm học phí chiếm 30 % số sinh viên.

2.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG

2.2.1. Điểm mạnh/cơ hội

- Đội ngũ cán bộ có trình độ cao, năng động và sẵn sàng đổi mới. Đây là tiền đề tốt cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu và nâng cao thứ hạng của Trường.

- Đã thực hiện cơ chế tự chủ cho các Viện nghiên cứu, các Trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao nên bước đầu Nhà trường có kinh nghiệm trong quản lý tự chủ/tự chịu trách nhiệm. Tư duy về tự chủ/tự chịu trách trong đội ngũ lãnh đạo và CBVC trong toàn trường đã và đang thực hiện nên khả năng tiếp cận và sẽ thực hiện tốt việc tự chủ trong thời gian tới.

- Nhu cầu về nguồn lực của xã hội và cộng đồng ngày càng có yêu cầu cao hơn cả về số lượng và chất lượng đào tạo. Do vậy, Nhà trường có cơ hội cải

thiện số lượng đầu vào và mức học phí nếu chúng ta đào tạo đáp ứng được nhu cầu của xã hội cũng như nhà tuyển dụng ngày càng cao.

- Nhà trường có khuôn viên rộng hơn 102 ha tại Thái Nguyên và 151 ha ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, có bề dày trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và có các điểm sáng về dịch vụ (thực tập nghề) nên thuận lợi trong việc tăng các hoạt động tạo nguồn thu từ KHCN và dịch vụ khác khi tuyển sinh có xu hướng giảm.

Nhà trường có đội ngũ các thể hệ cựu sinh viên tâm huyết và thành đạt, hiện đang làm việc ở nhiều cơ quan từ trung ương đến các địa phương trên cả nước nói chung và vùng trung du miền núi phía Bắc nói riêng. Nên đây sẽ là nguồn lực có thể đóng góp xây dựng và phát triển Nhà trường đồng thời sẽ là cầu nối gắn kết Nhà trường với cộng đồng.

2.2.2. Điểm yếu và thách thức

- Chất lượng đào tạo và nghiên cứu chưa nổi trội, chưa thuyết phục được người học/doanh nghiệp/nhà tuyển dụng lựa chọn các sản phẩm của Nhà trường (cả sản phẩm KHCN và sản phẩm đào tạo); sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thường có giá trị thương mại thấp, điều này gây không ít khó khăn cho thị trường khoa học công nghệ.

- Hệ thống tổ chức và quản lý chưa tinh gọn, còn chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, tính phân quyền cho các đơn vị đào tạo chưa cao, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân chưa được lượng hóa bằng các chỉ số đánh giá cho từng đơn vị, từng vị trí công việc, đặc biệt là các vị trí công việc hành chính.

- Các ngành nghề Nhà trường đang đào tạo kém lợi thế không thu hút người học, trong xu thế cơ cấu kinh tế phát triển theo công nghiệp và dịch vụ.

- Người học có xu hướng tập trung về các trung tâm chính trị và kinh tế lớn, trong khi đó vị trí Nhà trường nằm ở Thái Nguyên xa trung tâm nên gây khó khăn cho công tác tuyển sinh.

PHẦN III
MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

3.1. MỤC TIÊU

3.1.1. Mục tiêu tổng thể

Phát triển Trường Đại học Nông Lâm theo định hướng nghiên cứu, tự chủ và là trung tâm đào tạo chất lượng cao được kiểm định quốc tế, trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín; cung cấp nguồn nhân lực có đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực đổi mới, sáng tạo, trách nhiệm xã hội và có sức khỏe tốt phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ

Bồi dưỡng phát triển được đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu có trình độ cao, cán bộ phục vụ giảng dạy vừa hồng vừa chuyên. Xây dựng được môi trường đào tạo và nghiên cứu hiện đại, kỷ cương, văn minh, thân thiện để thu hút được các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước đến làm việc.

Một số chỉ tiêu:

* Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ:

- Đến năm 2022 tỷ lệ CBGD có trình độ tiến sỹ đạt 56%
- Đến năm 2025 tỷ lệ CBGD có trình độ tiến sỹ đạt 65%
- Đến năm 2030 tỷ lệ CBGD có trình độ tiến sỹ đạt 90%

* Tỷ lệ giảng viên là người nước ngoài: Đến năm 2023: 1%; đến năm 2025: 2%; đến năm 2030: 5%.

3.1.2.2. Công tác đào tạo

Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo, phát triển một số chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo quốc tế được kiểm định bởi tổ chức quốc tế, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Một số chỉ tiêu cụ thể:

- Mở ngành đào tạo mới: mỗi năm học mở mới 2-3 ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

- 100% các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế.

- Quy mô sinh viên, học viên và NCS: Giai đoạn 2021- 2030: quy mô từ 5.000 - 6.000 sinh viên, học viên. Trong đó: 75-80% đại học, 20-25% sau đại học, sinh viên quốc tế ở các bậc học là 5% (tính theo số sinh viên chính quy).

- Việc làm sau khi tốt nghiệp: 80 - 90% sinh viên ra trường sau một năm có việc làm và khởi nghiệp.

- Hằng năm đưa 300 - 400 sinh viên, học viên tham gia chương trình thực tập nghề ở các nước có trình độ sản xuất nông nghiệp tiên tiến như: Isreal, Nhật Bản, Hoa Kỳ...

3.1.2.3. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Đẩy mạnh công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, SCOPUS; tăng cường công tác sở hữu trí tuệ; mở rộng hợp tác, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí nhiệm vụ KH&CN từ các Bộ, Ban, Ngành, địa phương, góp phần nâng cao thứ hạng của Nhà trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam và Quốc tế.

Một số chỉ tiêu cụ thể: Số bài báo trong nước đạt 0,8 bài/giảng viên/năm; bài báo ISI, SCOPUS là 0,28 bài/giảng viên/năm; có từ 3-4 sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ /năm. Nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ tăng tối thiểu 10% trên năm; bình quân hằng năm đạt 150 triệu đồng/cán bộ giảng dạy và nghiên cứu.

3.1.2.4. Công tác cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Xây dựng và phát triển các phòng thí nghiệm, hạ tầng công nghệ thông tin và giảng đường theo chuẩn quốc gia và quốc tế phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Đến năm 2025, có ít nhất 03 phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia đáp ứng tốt việc đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu.

- Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và toàn bộ hệ thống phần cứng, mềm đáp ứng 100% các hoạt động quản lý đào tạo, hành chính, nhân sự, tài chính và cơ sở vật chất. Xây dựng phòng học thông minh, đáp ứng nhu cầu học tập trong thời đại công nghệ thông tin 4.0, hướng đến năm 2030 trở thành trường đại học điện tử.

- Tu sửa toàn bộ khu ký túc xá, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của sinh viên trong thời đại mới.

- Xã hội hóa, liên kết các doanh nghiệp phát triển, đào tạo đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập của sinh viên.

- Xây dựng 50% số bộ môn chuyên môn có nơi làm việc gắn liền với phòng thí nghiệm.

3.1.2.5. Công tác Tài chính

Phấn đấu đảm bảo tự chủ về mặt tài chính một cách bền vững từ việc tăng nguồn thu từ đào tạo, khoa học công nghệ và các nguồn thu khác. Xây dựng hệ thống tài chính theo định hướng tiếp cận chuẩn đầu ra cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Một số chỉ tiêu

- Tăng nguồn thu mỗi năm lên 5-6% so với nguồn thu của năm trước

- *Tăng nguồn thu từ khoa học:* chiếm khoảng 45-50% tổng thu của Nhà trường

- *Tăng nguồn thu từ học phí:* mức thu học phí tăng 10% mỗi năm, tổng thu học phí của tất cả các hệ được dự tính tăng từ 45,585 tỷ năm 2021 lên đến 87,2 tỷ năm 2026. chiếm khoảng 45-55% tổng thu của Nhà trường

- *Tăng nguồn thu từ các dịch vụ đào tạo, phục vụ đào tạo và nguồn thu khác:* đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa, các dịch vụ phục vụ đào tạo từ năm 2022 -2026 hàng năm duy trì được tổng thu dao động từ 8,6 -9,3 tỷ/năm chiếm khoảng 5-10% tổng thu của Nhà trường

3.1.2.6. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng

Mục tiêu 2020-2025 và tầm nhìn 2030

Xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường

Thiết lập hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong nhà trường

Tự đánh giá tất cả các CTĐT ở các bậc đào tạo

Hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài 10 CTĐT theo chuẩn AUN-QA

Hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài CSĐT theo chuẩn AUN-QA

Bổ sung 2 kiểm định viên kiểm định chất lượng trong trường

Nâng cao năng lực ĐBCL cho cán bộ, giảng viên trong toàn trường.

3.2. GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

3.2.1. Đổi mới quản trị đại học theo hướng tự chủ

Đổi mới công tác quản lý, xây dựng văn hoá chất lượng, tạo dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện trong các hoạt động của Nhà trường.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh cơ cấu tổ chức và nhân sự trong toàn trường theo hướng tinh giản, gọn nhẹ và hiệu quả. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, các cá nhân theo vị trí việc làm gắn liền với việc nâng cao trình độ nghiệp vụ, năng lực quản lý và điều hành.

Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của Hội đồng trường theo đúng chức năng và nhiệm vụ: định hướng, giám sát và đánh giá.

Xây dựng hệ thống tổ chức của Trường theo 3 khối: (i) Khối các đơn vị đào tạo: đủ về số lượng, cân đối về ngành nghề và đạt chuẩn quốc gia; (ii) Khối nghiên cứu: phát triển các Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo hướng chất lượng cao và tự chủ; (iii) Khối phục vụ đào tạo: tinh gọn, chuyên nghiệp, và hiệu quả trên cơ sở xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá năng lực làm việc của từng vị trí việc làm.

Từng bước thực hiện phân quyền cho các đơn vị nghiên cứu và dịch vụ trong Trường theo hướng tự chủ tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính.

Xây dựng các nhóm nhà khoa học liên ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề lớn trong phát triển kinh tế xã hội.

Phát triển các công ty, doanh nghiệp trong trường để phát huy có hiệu quả các nguồn lực hiện có trong trường.

Xây dựng hệ thống vị trí việc làm và tiêu chí giám sát hiệu quả hoạt động của các đơn vị và các cá nhân đảm bảo tính công khai minh bạch giữa các tổ chức và cá nhân.

3.2.2. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Tạo điều kiện cho cán bộ trẻ đi đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ ở các trường đại học có uy tín trên thế giới. Thực hiện các chính sách ưu tiên thu hút cán bộ có trình độ tiến sỹ được đào tạo ở nước ngoài, có khả năng sử dụng các ngoại ngữ trong làm việc, giảng dạy và nghiên cứu.

Tăng cường đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao (học vị tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư), đặc biệt ưu tiên phát triển cán bộ giảng dạy có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh cho các chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao (yêu cầu tối thiểu: IELTS: 6.5; TOEFL: 570 trở lên), có năng lực nghiên cứu khoa học theo hướng hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh công tác chuẩn hóa đội ngũ cán bộ viên chức; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn hóa ngoại ngữ, tin học đội ngũ cán bộ.

Thực hiện chính sách thu hút và bồi dưỡng nhân tài, lựa chọn sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc có năng lực gửi đi đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên gia đứng đầu cho từng lĩnh vực chuyên môn, kế cận đủ năng lực để tiếp tục sự nghiệp phát triển Trường.

Có lộ trình xây dựng một số bộ môn có 100% giáo viên có trình độ tiến sĩ và 50% giảng dạy bằng tiếng Anh.

Giảm tỷ lệ đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu các môn khoa học cơ bản để sử dụng nguồn nhân lực chung của đại học vùng, phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trong nước và quốc tế theo hướng hợp đồng thỉnh giảng có thời hạn.

Tăng dần số lượng giảng viên tham gia nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các đơn vị tự chủ để giảm định mức giảng dạy, đảm bảo vị trí việc làm và tăng thu nhập cho giảng viên, đặc biệt là các giảng viên trẻ tốt nghiệp nước ngoài về.

3.2.3. Đào tạo

3.2.3.1. Phương hướng, nhiệm vụ

Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp.

3.2.3.2. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, dự báo để mở ngành đào tạo mới nhằm đáp ứng được yêu cầu xã hội.

- Đổi mới công tác tư vấn tuyển sinh theo hướng giao nhiệm vụ và khoán chi.

- Định kỳ rà soát bổ sung chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương học phần các bậc học theo chuẩn AUN.

- Duy trì và mở rộng hợp tác đào tạo với doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập để tạo ra động lực thúc đẩy người học.

- Cải tiến công tác quản lý thư viện theo hướng tạo điều kiện tốt nhất cho người học tiếp cận các nguồn học liệu.

- Đổi mới công tác rèn nghề, thực hành thực tập theo hướng tiếp cận với thực tiễn.

- Đổi mới cơ chế giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động dạy và học.

3.2.4. Nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học

- Đổi mới cơ chế và tổ chức bộ máy theo hướng khuyến khích cán bộ dành tối đa thời gian tham gia nghiên cứu hoặc chuyển đổi sang đơn vị tự chủ. Đổi mới phương thức tổ chức và hoạt động của phòng KHCN&HTQT theo hướng là cầu nối khai thác các nguồn nghiên cứu và chuyển giao KHCN từ 4 Bộ: GD&ĐT, KHCN, TNMT, NN&PTNT và các địa phương với CBGD của Trường.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích các đơn vị, cá nhân tham gia thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ

- Duy trì và khai thác có hiệu quả nguồn lực phục vụ NCKH và chuyển giao từ các Bộ, Ngành, Trung ương, các địa phương và các tổ chức quốc tế.

- Có cơ chế hỗ trợ đăng ký các sản phẩm sở hữu trí tuệ và đăng tải các bài báo quốc tế có chỉ số ISI, SCOPUS cao.

- Sử dụng các nguồn kinh phí NCKH của Trường để triển khai các đề tài, vừa đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo vừa tạo ra các sản phẩm mang thương hiệu của Nhà trường.

- Tranh thủ khai thác các quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài để đề xuất các đề tài, tổ chức các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế.

3.2.5. Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác hợp tác quốc tế

Tham gia được vào mạng lưới các trường đại học trong Khu vực Đông Nam Á và Châu Á, thu hút được nhiều dự án hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, đào tạo, du học và thực tập nghề nghiệp. Phát triển đa dạng hóa loại hình và đa phương hóa đối tác phát triển HTQT tập trung vào các loại hình: hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn du học, thực tập nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các dự án phát triển.

Tăng cường tính tự chủ khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong Trường phát triển hợp tác quốc tế. Tích cực tìm kiếm đối tác và ký kết các văn bản hợp tác với các trường đại học, các tổ chức quốc tế. Chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao cho hoạt động HTQT, để thực hiện HTQT trong điều kiện đôi bên cùng có lợi. Tạo nguồn tài chính chủ động để có

khả năng mở rộng công tác HTQT, cấp học bổng sinh viên nước ngoài đến học tập tại Trường.

Tăng cường cử giảng viên, cán bộ quản lý ra nước ngoài học tập kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến trường để giảng dạy và nghiên cứu. Xây dựng triển khai có hiệu quả các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế và tuyển sinh viên quốc tế vào học các chương trình tiên tiến. Tham gia các mạng lưới các trường đại học nông lâm nghiệp ở khu vực Đông Nam Á và châu Á.

3.2.6. Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập bằng tiếng Anh

Tăng nhanh số lượng cán bộ giảng dạy và nghiên cứu có khả năng làm việc, giảng dạy bằng tiếng Anh. Nhà trường khuyến khích xây dựng một môi trường làm việc bằng tiếng Anh ở công sở, đặc biệt ở các khoa chuyên môn, coi năng lực sử dụng tiếng Anh như một tiêu chí chính trong đánh giá và bổ nhiệm cán bộ.

Củng cố bộ máy tổ chức và tăng cường nguồn nhân lực cho phát triển Trung tâm Ngoại ngữ và Trung tâm Đào tạo và Phát triển Quốc tế. Thực hiện liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước về đào tạo tiếng Anh theo chuẩn quốc tế. Phát triển Văn phòng chương trình tiên tiến thành trung tâm đào tạo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế thu hút sinh viên quốc tế đến học tập trong trường.

Xây dựng một môi trường học tiếng Anh trong toàn trường. Tăng cường số lượng và chất lượng giáo viên giảng dạy tiếng Anh cho cả giảng viên và sinh viên lấy chứng chỉ quốc tế (IELTS hoặc TOEFL).

Xây dựng quy chế học tiếng Anh linh hoạt cho sinh viên, công nhận điểm học ngoại ngữ trên cơ sở chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Bộ GD&ĐT quy định.

3.2.7. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, hiện đại hoá cơ sở vật chất

Thực hiện thu đúng, đủ và có hiệu quả tài chính, tiết kiệm chi cho Nhà trường. Quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất đúng theo các quy định. Rà soát các khoản chi, sử dụng cơ sở vật chất theo hướng có hiệu quả, tiết kiệm. Thu đủ các nguồn thu có thể có được trong quá trình hoạt động của Nhà trường. Đa dạng hóa hơn nữa các nguồn thu từ việc tăng cường các hoạt động dịch vụ đào tạo và NCKH, liên kết đào tạo, thực hiện các dự án, chương trình, hợp đồng đào tạo với các ngành, các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước nhằm nâng cao vị thế của Nhà trường và tăng nguồn thu.

Đẩy mạnh việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo môi trường, điều kiện giảng dạy, NCKH, làm việc của cán bộ và học tập của người học. Phát triển trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, phù hợp và đồng bộ phục vụ cho đào tạo và NCKH. Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trung và dài hạn với các công trình ưu tiên là phòng thí nghiệm, trung tâm tài nguyên thông tin điện tử, hệ thống tưới tiêu khu thí nghiệm và hội trường.

Liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước xây dựng các mô hình sản xuất nông lâm nghiệp công nghệ cao, dịch vụ khoa học công nghệ phục vụ cho thực hành, thực tập.

Khuyến khích cán bộ, công nhân viên trong Nhà trường tham gia xã hội hóa các công trình dịch vụ, mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, trung tâm trải nghiệm phục vụ cho rèn nghề, thực hành nghiên cứu và dịch vụ du lịch trải nghiệm

3.2.8. Giải pháp chiến lược đảm bảo chất lượng trong trường

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tập huấn nghiệp vụ về văn hóa chất lượng cho tất cả lãnh đạo, cán bộ hỗ trợ, cán bộ giảng dạy và người học trong toàn trường.

Xây dựng hệ thống kiểm tra để đảm bảo cho các hoạt động được tiến hành theo đúng kế hoạch tránh mắc lỗi và giảm thiểu rủi ro trong nhà trường.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện cải tiến chất nâng cao chất lượng trong nhà trường.

Tự đánh giá (Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến chất lượng) cụ thể với tất cả các CTĐT và đánh giá ngoài cho 10 CTĐT theo theo chuẩn AUN-QA

Tự đánh giá (Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến chất lượng) và đánh giá ngoài CSĐT theo theo chuẩn AUN-QA theo đúng chu kỳ.

Cử cán bộ tham gia tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ về ĐBCL và tham gia lớp kiểm định viên kiểm định chất lượng

Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về ĐBCL cho cán bộ, giảng viên trong trường.

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm đến năm 2025, tầm nhìn 2030 được thực hiện thông qua các kế hoạch 5 năm và được cụ thể hóa thành các đề án, kế hoạch, nhiệm vụ hằng năm học của Nhà trường.

Các đơn vị trong Nhà trường xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ năm học của đơn vị mình trên cơ sở chiến lược đã được phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện. Các tổ chức đoàn thể chủ động, sáng tạo xây dựng kế hoạch hành động theo nhiệm vụ chính trị được giao trên cơ sở chiến lược phát triển của Trường Đại học Nông Lâm.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá việc thực hiện chiến lược, trên cơ sở đó điều chỉnh các giải pháp cho phù hợp với thực tiễn của từng năm học.